TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số:08/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 19/6/2023
"V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc Th gồm:

Th phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Các Th phán: Ông Nguyễn Xuân Trường
Bà Phạm Thị Mai Hoa

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Thúy Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19/5/2023 và ngày 19/6/2023, Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử công khai vụ án Hôn nhân gia đình phúc Th thụ lý số 06/2023/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2023, về việc *"Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"*. Do bản án Hôn nhân gia đình sơ Th số 07/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 26/4/2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 1982 (có mặt);
Địa chỉ: Thôn X, xã S, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1977 (có mặt);
Địa chỉ: Thôn X, xã S, huyện T, tỉnh Hải Dương.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

- Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; đều ở địa chỉ: Thôn X, xã S, huyện T, tỉnh Hải Dương (ông Th có mặt, bà T vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn X, xã S, huyện T, tỉnh Hải Dương (có mặt).

- Ủy ban nhân dân xã S - Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T1 - Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã S (vắng mặt).

3. Người kháng cáo : Chị Nguyễn Thị Hải Y - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án Hôn nhân và gia đình sơ Th số 07/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Hải Y trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Uỷ ban nhân dân xã Đ (nay là xã S) đăng ký kết hôn vào ngày 29/3/2002. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách của vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đôi khi anh H còn đánh chị. Mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng anh chị không thể cải thiện được mối quan hệ. Chị đã cố gắng chịu đựng anh H để các con có gia đình đầy đủ, nhưng đến nay chị không thể chịu đựng thêm được nữa. Do đó, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về quan hệ con chung: Chị và anh H có 02 con chung là Nguyễn Huy H1, sinh ngày 10/02/2003 và Nguyễn Thành V, sinh ngày 27/02/2011. Cháu H1 đã trên 18 tuổi, hoàn toàn khỏe mạnh nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn cháu V chưa đủ 18 tuổi nên chị có nguyện vọng được nuôi cháu V và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị làm công nhân tại công ty cám Hoàng Gia Việt, mức lương trung bình là 10.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị và anh H có tài sản chung gồm 02 thửa đất: Thửa thứ nhất là thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, diện tích 436m^2 tại thôn X, xã S, huyện T. Thửa đất này vợ chồng chị mua của chú thím anh H từ năm 2011, hiện nay trên đất không có tài sản (đất vẫn nguyên hiện trạng như lúc mua, anh chị chưa sử dụng đến). Thửa thứ hai là thửa đất số 334, tờ bản đồ số 02, diện tích 200m^2 tại thôn X, xã S, huyện T, trên đất có 01 ngôi nhà mái bằng 2 tầng xây dựng năm 2004, tiếp giáp ngôi nhà xây năm 2004 là 01 ngôi nhà mái bằng xây dựng năm 2012; 01 bể nước ăn; sân bê tông gạch vỡ; tường rào xung quanh đất (cả tường rào trên đất đấu thầu của ông Th); cổng và trụ cổng, cánh cổng; mái lợp tôn ở sân; mái lợp bằng tấm nhựa phía sau nhà. Vợ chồng còn có các tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế đồng kỵ; 01 kệ gỗ; 01 ti vi màn hình phẳng 50inch; 02 giường gỗ; 01 tủ gỗ; 01 quạt điện; 01 điều hòa Daikin; 01 tủ lạnh Toshiba; 01 tủ cấp đông; 01 xe máy Lead; 01 xe máy wave XRS; 01 xe máy wave S; cây cối trồng trên đất đấu thầu của ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị T (bố mẹ chồng) gồm: 01 cây cau, 07 cây mít, 10 cây hồng xiêm, 06 cây bưởi. Ngoài ra chị và anh H còn nuôi ba ba nhờ trong ao của ông Th, bà T cùng 06 chỉ vàng 9999.

Ban đầu chị đề nghị Tòa án chia tất cả các tài sản chung kể trên theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, chị Y thay đổi quan điểm, chị không đề nghị Tòa án chia số ba ba mà vợ chồng đang nuôi nhờ trong ao của ông Th, bà T; Đối với 06 chỉ vàng 9999 và các tài sản là vật dụng trong gia đình gồm 01 bộ bàn ghế đồng kỵ, 01 kệ gỗ, 01 ti vi màn hình phẳng 50inch, 02 giường gỗ, 01 tủ gỗ, 01 quạt điện, 01 điều hòa Daikin, 01 tủ lạnh Toshiba, 01 tủ cấp đông, 01 xe máy Lead, 01 xe máy wave XRS, 01 xe máy wave S anh chị cũng tự thỏa thuận phân chia, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chị Y chỉ đề nghị Tòa án chia tài sản chung gồm 2 thửa đất (thửa số 73 và thửa 334) và các tài sản trên thửa đất số 334 là nhà ở, công trình kiến thiết trên đất cùng cây trồng (như chị đã liệt kê ở trên). Ban đầu chị Y đề nghị được nhận quản lý, sử dụng thửa đất số 73, còn để cho anh H quản lý, sử dụng thửa đất số 334 cùng tài sản trên đất; sau đó, chị Y thay đổi quan điểm chia tài sản chung, cụ thể:

- Đối với thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, diện tích 436m^2: Chị đề nghị chia cho chị và anh H mỗi người ½ thửa đất theo quy định của pháp luật;

- Đối với thửa đất số 334, tờ bản đồ số 02, diện tích 200m^2, trên đất có 02 ngôi nhà giáp nhau và các công trình khác: Vì chị không có chỗ ở khác, cũng không có điều kiện kinh tế để có thể quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất của vợ chồng và trả giá trị chênh lệch bằng tiền cho anh H được, nên chị đề nghị Tòa án chia nhà đất thành hai phần. Chị xin nhận phần đất có ngôi nhà mái bằng xây năm 2012 cùng toàn bộ các tài sản nằm trên phần đất đó (phần nhà đất nằm phía Đông Bắc của thửa đất), nhưng đề nghị Tòa án phải chia đủ cho chị 100m^2 đất. Toàn bộ phần tài sản gồm đất, nhà xây năm 2004, công trình trên đất còn lại, cùng tường bao, cây cối trên đất của ông Th, bà T, chị đề nghị để cho anh H quản lý, sử dụng. Phần tài sản anh H chia mà hơn phần chị được nhận thì anh H phải trả chênh lệch cho chị bằng tiền.

Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện, chị yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền vợ chồng chị vay của ông Nguyễn Văn Th là 130.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, chị có đơn rút yêu cầu, không đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ này nữa.

Theo bị đơn - Anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định thời gian, điều kiện kết hôn của vợ chồng đúng như chị Y đã trình bày. Trong quá trình chung sống, anh và chị Y có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, quan điểm sống bất đồng, chị Y không tin tưởng anh, hay nghe lời bố mẹ đẻ chỉ đạo nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Anh cũng khẳng định không còn tình cảm với chị Y nên nhất trí ly hôn với chị Y.

Về con chung: Anh và chị Y có 02 con chung như chị Y đã trình bày. Anh nhất trí với ý kiến của chị Y, không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con lớn là Nguyễn Huy H1 và đồng ý để chị Y nuôi cháu Nguyễn Thành V.

Về tài sản chung: Anh xác định tài sản chung của vợ chồng như chị Y đã trình bày. Anh cũng nhất trí không đề nghị Tòa án giải quyết các tài sản chung gồm ao ba ba, 06 chỉ vàng 9999 và các tài sản là vật dụng trong gia đình (01 bộ bàn ghế đồng ky, 01 kệ gỗ, 01 ti vi màn hình phẳng 50inch, 02 giường gỗ, 01 tủ gỗ, 01 quạt điện, 01 điều hòa Daikin, 01 tủ lạnh Toshiba, 01 tủ cấp đông, 01 xe máy Lead, 01 xe máy wave XRS, 01 xe máy wave S). Đối với các tài sản khác, ban đầu anh cũng đề nghị được sử dụng toàn bộ thửa đất số 73, để chị Y sử dụng thửa đất số 334 cùng toàn bộ tài sản trên đất. Sau đó, anh H cũng thay đổi quan điểm về chia tài sản, cụ thể:

- Đối với thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, diện tích 436m^2, anh nhất trí như quan điểm của chị Y, đề nghị Tòa án chia đôi cho anh và chị Y mỗi người một nửa (218m^2) theo quy định của pháp luật;

- Đối với thửa đất số 334, tờ bản đồ số 02, diện tích 200m^2, anh đề nghị được quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất cùng các tài sản trên đất và trả giá trị chênh lệch cho chị Y bằng tiền. Nếu chị Y không đồng ý thì anh cũng nhất trí chia đôi nhà đất, vì ngôi nhà mái bằng 1 tầng xây năm 2012 giáp với ngôi nhà hai tầng xây năm 2004 (xây nối với nhau, riêng móng, riêng tường) nên nếu tách 2 ngôi nhà này thì vẫn đảm bảo giá trị sử dụng, không bị thiệt hại nhiều. Do đó, anh đề nghị lấy mép ngoài bức tường phía Đông Bắc của ngôi nhà xây dựng năm 2004 kéo thẳng hết đất, anh đồng ý để chị Y được quản lý, sử dụng phần đất có ngôi nhà xây dựng năm 2012 và các công trình trên phần đất; anh được quản lý, sử dụng phần đất có ngôi nhà xây năm 2004 và các công trình trên đất. Phần tài sản chung của vợ chồng nằm trên phần đất đấu thầu của ông Th, bà T thì anh và ông Th, bà T tự thỏa thuận. Nếu Ủy ban nhân dân xã S lấy lại diện tích đất đấu thầu thì anh sẽ tự nguyện tháo dỡ, di dời tài sản (nếu cần), không đề nghị Tòa án giải quyết. Phần tài sản anh được hưởng nhiều hơn chị Y thì anh sẽ trả chênh lệch bằng tiền cho chị Y (kể cả phần tài sản nằm trên đất của ông Th, bà T). Anh tự nguyện xây bức tường ngăn cách nhà đất của anh và chị Y sau khi được Tòa án chia.

Về nợ: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Cháu Nguyễn Thành V (là con của anh H, chị Y) trình bày nguyện vọng sau khi bố mẹ ly hôn, cháu muốn được ở cùng mẹ Nguyễn Thị Hải Y.

Người có quyền .ợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn Th (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thì) trình bày: Vợ chồng ông đấu thầu diện tích đất nuôi trồng thủy sản của Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã S) từ trước năm 2000, diện tích ban đầu là 600m^2, với kích

thước các cạnh như thế nào thì ông không nắm được. Sau đó, ông san lấp một phần ao để làm vườn. Đến năm 2004, ông bà cho con trai và con dâu là Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị Hải Y làm nhà trên một phần đất đấu thầu, đồng thời ông đổi cho gia đình ông Nguyễn Văn Th một phần đất đấu thầu để lấy đất 03 của gia đình ông Th (giáp với đất ông đấu thầu). Thời điểm đó hai bên cũng không đo đạc cụ thể mà tự căng dây với nhau nên ông cũng không biết phần ruộng 03 mà ông Th đổi cho ông là bao nhiêu m^2. Đến năm 2017, Ủy ban nhân dân xã S thực hiện xử lý đất xen kẹt, con trai và con dâu ông là anh H và chị Y đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên một phần đất do ông đã đấu thầu ($200m^2$), diện tích còn lại ông tiếp tục ký hợp đồng đấu thầu với Ủy ban nhân dân xã S. Vì đất của vợ chồng anh H giáp với đất đấu thầu của vợ chồng ông, hai bên không xây tường ngăn cách nên khi anh H, chị Y xây dựng công trình (móng nhà, bể nước, tường bao, cổng, sân và trồng cây) ông cũng không có ý kiến gì (đồng ý để vợ chồng anh H được sử dụng nhờ đất của ông bà).

Nếu Tòa án chia cho anh H phần nhà đất giáp với đất đấu thầu của vợ chồng ông thì vợ chồng ông tự nguyện để anh H được tiếp tục sử dụng những tài sản đã xây dựng và cây cối đã trồng trên đất. Còn nếu Tòa án giao phần nhà đất giáp với đất của vợ chồng ông bà cho chị Y quản lý, sử dụng thì ông yêu cầu chị Y phải tháo dỡ công trình và di dời cây cối để trả lại đất cho vợ chồng ông (ông không cho mượn đất nữa). Do đó, để đảm bảo cho các công trình được giữ nguyên, không gây thiệt hại cho bên nào thì ông đề nghị Tòa án giao phần nhà đất phía giáp đất đấu thầu của vợ chồng ông cho anh H được quản lý, sử dụng. Khi nào ông bà cần sử dụng hoặc Ủy ban nhân dân xã S thu hồi lại đất thì giữa anh H với vợ chồng ông tự thỏa thuận về tài sản với nhau, không đề nghị Tòa án giải quyết. Nếu anh H được sử dụng tài sản trên phần đất của ông bà có giá trị nhiều hơn thì ông cũng nhất trí để anh H thanh toán trả chênh lệch cho chị Y.

Đối với khoản nợ mà vợ chồng anh H, chị Y còn nợ ông (130.000.000 đồng), ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Quan điểm của Ủy ban nhân dân xã xã S:* Hiện trạng đo đạc của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đối với thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02 của anh H, chị Y có diện tích $496m^2$, tăng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $60m^2$, diện tích tăng thêm này là do chủ sử dụng đất đã lấn ra sông của xã (không có tranh chấp với các hộ xung quanh), đề nghị không giao phần lấn chiếm này cho ai sử dụng mà thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã S. Đối với thửa đất số 334, tờ bản đồ số 02 có diện tích $200m^2$ của anh H, chị Y tiếp giáp với đất đấu thầu của ông Nguyễn Văn Th. Trong hợp đồng đấu thầu của ông Th có ghi diện tích đất đấu thầu là $400m^2$ nhưng do ông Th và ông Thắng tự đổi đất cho nhau nên diện tích đất đấu thầu của ông Th có diện tích $673,8m^2$ (cụ thể việc đổi như thế nào Ủy ban nhân dân xã không nắm được nhưng các bên không

có tranh chấp). Trên thửa đất đấu thầu của ông Th có một số tài sản của anh H, chị Y (bể nước, sân, trụ cổng, cánh cổng, mái tôn, tường bao và một số cây cối), quan điểm của Ủy ban nhân dân xã Đại Sơn không yêu cầu người quản lý, sử dụng các tài sản trên phải tháo dỡ và di dời tài sản. Khi nào Ủy ban nhân dân xã có nhu cầu, kế hoạch sử dụng phần đất mà ông Th đang đấu thầu thì sẽ tự giải quyết với người có tài sản, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Kết quả định giá tài sản thể hiện:

- Giá đất: Thửa số 73, tờ bản đồ số 02, đất ở có giá: 2.000.000 đồng/m²; thửa số 334, tờ bản đồ số 02, đất ở có giá: 2.700.000 đồng/m²; đất trồng cây lâu năm có giá: 80.000 đồng/m².

- Công trình xây dựng trên đất: Nhà ở một tầng (xây năm 2012) trị giá 288.664.783 đồng; nhà ở hai tầng (xây năm 2004) trị giá 262.560.817 đồng; 147,17m tường rào trị giá: 15.471.644 đồng; sân bê tông gạch vỡ trị giá 5.286.884 đồng; trụ cổng xây gạch chỉ trị giá 504.612 đồng; cánh cổng hoa sắt vuông trị giá 1.333.750 đồng; bể nước trị giá 17.331.328 đồng; mái lợp tôn lạnh trị giá 29.438.980 đồng; mái lợp bằng tấm nhựa trị giá 296.995 đồng;

- Cây trồng trên đất: 01 cây cau đường kính gốc Φ ≥ 20 cm trị giá 400.000 đồng; 01 cây mít đường kính gốc 35cm ≤Φ< 50cm, trị giá 650.000 đồng; 6 cây mít đường kính gốc 25cm ≤Φ < 35cm trị giá 3.300.000 đồng; 10 cây hồng xiêm đường kính tán gốc 5m ≤Φ< 6m trị giá 2.800.000 đồng; 02 cây hồng xiêm giống đủ tiêu chuẩn trị giá 30.000 đồng; 06 cây bưởi đường kính gốc 20cm ≤Φ < 25cm trị giá 3.900.000 đồng;

- Đồ dùng, vật dụng: 01 bộ bàn ghế Đồng Kỵ và bộ kệ gỗ mua năm 2016, trị giá 7.000.000 đồng; 01 tivi màn hình phẳng 50 inch mua năm 2022, trị giá 15.200.000 đồng; 01 giường gỗ mua năm 2004, trị giá 500.000 đồng; 01 giường gỗ mua năm 2022, trị giá 4.800.000 đồng; 01 tủ gỗ hai ngăn mua năm 2021, trị giá 7.200.000 đồng; 01 quạt điện mua năm 2012, trị giá 150.000 đồng; 01 điều hòa Daikin mua năm 2015, trị giá 1.500.000 đồng; 01 tủ lạnh Toshiba mua năm 2010, trị giá 500.000 đồng; 01 tủ cấp đông một ngăn mua năm 2018, trị giá 1.100.000 đồng; 01 xe máy Lead mua năm 2018, trị giá 25.000.000 đồng; 01 xe máy Wave XRS mua năm 2019, trị giá 12.000.000 đồng.

Bản án Hôn nhân gia đình sơ Th số 07/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương đã Căn cứ các điều 33, 51, 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 175, 176, 245, 246, 248, 256, 357, 468 của Bộ luật dân sự; các điều 147, 217, 218, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án**:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hải Y và anh Nguyễn Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Hải Y và anh Nguyễn Văn H, giao cho chị Y trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con là Nguyễn Thành V, sinh ngày 27/02/2011 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị Y tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung:

3.1. Xác nhận tài sản chung của chị Nguyễn Thị Hải Y và anh Nguyễn Văn H để phân chia gồm: Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, diện tích 436m^2 tại thôn X, xã S , huyện T đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 145153 ngày 05/10/2011; Thửa đất số 334, tờ bản đồ số 02, diện tích 200m^2 tại thôn X, xã S, huyện T đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 184416 ngày 02/6/2017; Tài sản trên thửa đất số 334 gồm 01 ngôi nhà mái bằng 2 tầng (tầng 1 diện tích 54,6m^2, tầng 2 diện tích 20,1m^2) xây dựng năm 2004, 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 60,3m^2 xây dựng năm 2012; sân bê tông gạch vỡ; tường rào xung quanh đất; mái lợp tôn ở sân; lán tôn; mái lợp bằng tấm nhựa phía sau nhà; tài sản nằm trên phần đất đấu thầu của ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị T gồm: một phần móng nhà; 01 bể nước ăn; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng hoa sắt; đoạn tường rào dài 90,81m; 01 cây cau; 01 cây mít đường kính trên 35cm; 6 cây mít đường kính gốc 25cm ≤Φ < 35cm; 10 cây hồng xiêm to; 02 cây hồng xiêm giống; 06 cây bưởi.

3.2. Chia tài sản chung của vợ chồng như sau:

3.2.1. Đối với thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, diện tích 436m^2 tại thôn X, xã S, huyện T, tỉnh Hải Dương: Chia cho chị Nguyễn Thị Hải Y và anh Nguyễn Văn H, mỗi người được 218m^2 đất trị giá 305.440.000 đồng, trong đó có 150m^2 đất ở và 68m^2 đất trồng cây lâu năm. Phần đất chị Y được chia được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A9, A10, A11, A12; phần đất anh H được chia được giới hạn bởi các điểm A2, A3, A8, A9 (*vị trí, kích thước theo sơ đồ phân chia đất số 01 kèm theo*).

3.2.2. Đối với thửa đất số 334, tờ bản đồ số 02, diện tích 200m^2 tại thôn X, xã S, huyện T, tỉnh Hải Dương:

- Chia cho chị Nguyễn Thị Hải Y được quản lý, sử dụng diện tích đất 98,5m^2 trị giá 265.950.000 đồng được giới hạn bởi các điểm A2, A3, A4, A5, A6 đến A2; trên đất có 01 ngôi nhà 1 tầng diện tích 60,3m^2 xây dựng năm 2012 trị giá 288.664.783 đồng; 01 mái lợp bằng tấm nhựa trị giá 296.995 đồng, 41,53m tường rào trị giá 4.365.953 đồng và 01 lán tôn. Tổng giá trị tài sản chị Y được chia là 559.277.731 đồng *(vị trí, kích thước theo sơ đồ phân chia nhà đất số 02 kèm theo).*

- Chia cho anh Nguyễn Văn H được quản lý, sử dụng diện tích đất 101,5m^2 trị giá 274.050.000đồng được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A6, A7 đến A1; trên đất có 01 ngôi nhà 2 tầng (tầng 1 diện tích 54,6m^2, tầng 2 diện tích 20,1m^2) xây dựng năm 2004 trị giá 262.560.817 đồng; lán tôn trước cửa nhà trị giá 29.438.980 đồng; sân bê tông trị giá 5.286.884 đồng; đoạn tường hoa dài 14,83m trị giá 1.559.043 đồng. Giao cho anh H được quản lý, sử dụng tài sản chung của vợ chồng nằm trên đất do ông Th, bà Thì đấu thầu của Ủy ban nhân dân xã S gồm: một phần móng nhà; 01 bể nước ăn trị giá 17.331.328 đồng; 02 trụ cổng trị giá 504.612 đồng; 02 cánh cổng hoa sắt trị giá 1.333.750 đồng; đoạn tường hoa dài 90,81m trị giá 9.546.646 đồng; 01 cây cau trị giá 400.000 đồng; 01 cây mít trị giá 650.000 đồng; 6 cây mít đường kính gốc 25cm ≤Φ < 35cm trị giá 3.300.000 đồng; 10 cây hồng xiêm trị giá 2.800.000 đồng; 02 cây hồng xiêm giống trị giá 30.000 đồng; 06 cây bưởi trị giá 3.900.000 đồng. Tổng trị giá tài sản anh H được chia là 612.692.010 đồng *(vị trí, kích thước theo sơ đồ phân chia nhà đất số 02 kèm theo).*

Anh H được hưởng phần tài sản có giá trị nhiều hơn chị Y là 53.414.279đ (năm mươi ba triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, hai trăm bảy chín đồng) nên phải có trách nhiệm trả chị Y số tiền chênh lệch là 26.707.139đ (hai mươi sáu triệu, bẩy trăm linh bẩy nghìn, một trăm ba chín đồng).

Buộc anh H phải phá dỡ một phần cầu thang nằm trên phần nhà đất chị Y được chia. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H xây tường ngăn nhà đất được chia của anh và chị Y.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Y không yêu cầu anh H phải tháo dỡ một phần móng nhà của anh H nằm dưới lòng đất tại phần đất chị Y được chia; khi nào anh H tháo dỡ nhà thì phải sử dụng đúng ranh giới, kích thước đất đã được phân chia để trả lại phần lòng đất cho chị Y; chị Y không yêu cầu anh H phải trả tiền do bị hạn chế sử dụng phần lòng đất có móng nhà của anh H.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án lãi suất quá hạn, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ Th ngày 13/3/2023 anh H có đơn kháng cáo đề nghị được sử dụng toàn bộ tài sản và trả chênh lệch tài sản cho chị Y. Sau đó trước khi xét xử phúc Th anh H đã có đơn xin rút kháng cáo.

Ngày 8/3/2023 chị Y đều có đơn kháng cáo về phần tài sản chung vợ chồng. Cụ thể đối với thửa đất số 73, chị đề nghị được hoán đổi vị trí đất cho anh H. Đối với thửa đất số 334 chị đề nghị phải chia đều mỗi người 100 m^2 đất.

Tại phiên tòa chị Y vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Anh H, ông Th đề nghị giữ nguyên bản án sơ Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Th phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng*:* Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Chị Y kháng cáo đề nghị hoán đổi vị trí đất của chị với anh H tại thửa số 73, vì cho rằng do chị mâu thuẫn với ông Sỹ nên nếu giao cho chị phần đất giáp với đất của ông Sỹ thì sẽ ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của chị. Lý do này của chị Y không có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận.

Về việc chia đất và tài sản trên đất tại thửa số 334: Tòa án cấp sơ Th đã căn cứ vào vị trí tài sản trên đất để giao đất và tài sản trên đất cho anh H và chị Y là phù hợp. Đối với diện tích đất nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề nghị tạm giao cho các bên sử dụng.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần kháng cáo của chị Y, sửa bản án sơ Th theo hướng tạm giao cho chị Y và anh H mỗi người 1 phần đất nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ Th đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xác minh thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Nguyễn Thị Hải Y kháng cáo trong thời gian luật định, nên kháng cáo hợp lệ.

Về việc rút đơn kháng cáo của anh H: Ngày 13/3/2023 anh H có đơn kháng cáo. Tuy nhiên ngày 27/4/2023 anh H đã có đơn xin rút kháng cáo. Do vậy Hội đồng xét xử sẽ căn cứ khoản 1 Điều 289 Bộ luật dân sự đình chỉ xét xử phúc Th đối với khán cáo của anh Nguyễn Văn H.

[2] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hải Y, Hội đồng xét xử thấy:

- Đối với nội dung kháng cáo thứ nhất: Chị Y đề nghị được hoán đổi vị trí đất mà Tòa án cấp sơ Th đã phân chia cho chị và anh H tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, diện tích 436m^2 tại thôn X, xã S , huyện T, tỉnh Hải Dương. Cụ thể chị đề nghị chia cho anh H được sử dụng phần đất giáp đất của ông Phú và chia cho chị được sử dụng phần đất còn lại. Lý do vì chị cho rằng chị có mâu thuẫn với ông Phú, nên nếu giao cho chị phần đất này thì chị sẽ khó khăn trong việc sử dụng đất. Mặt khác tại phiên tòa chị trình bày chị muốn sử dụng phần đất giao cho anh H vì phần đất này giáp với phần đất nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (do Ủy ban nhân dân xã Đại Sơn quản

lý). Chị muốn sau này được hợp lý hóa diện tích đất đó. Tuy nhiên anh H không đồng ý. Theo anh H thì từ trước đến nay gia đình anh không có mâu thuẫn với ông Phú, thửa đất của anh chị đã có ranh giới, mốc giới cụ thể, không liên quan đến đất của ông Phú. Hội đồng xét xử thấy, tại cấp sơ Th chị Y là người lựa chọn đề nghị được sử dụng phần đất này, anh H cũng đã đồng ý nên cấp sơ Th đã phân chia vị trí đất cho các bên như trên là đúng ý chí của chị Y, anh H. Tại cấp phúc Th chị Y cho rằng lý do chị đề nghị hoán đổi vị trí đất là do chị có mâu thuẫn với ông Phú, tuy nhiên chị không đưa ra được căn cứ chứng minh. Do vậy nội dung kháng cáo này của chị Y không có căn cứ chấp nhận.

- Đối với nội dung kháng cáo của chị Y đề nghị chia đều diện tích đất tại thửa đất số 334, tờ bản đồ số 02, tại thôn X, xã S, huyện T, tỉnh Hải Dương. Hội đồng xét xử thấy, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 184416, do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương cấp cho anh H, chị Y ngày 02/6/2017 thì thửa đất trên có diện tích là 200m^2, đây là tài sản chung vợ chồng. Anh H, chị Y đều xác định có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung, nên theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 59 của luật Hôn nhân và gia đình thì phần đất này sẽ được chia đôi, mỗi người được 100 m^2 đất. Tuy nhiên xét thấy, thực tế trên thửa đất này anh H, chị Y đã xây dựng các công trình trên đất bao gồm 01 nhà 2 tầng (tầng 1 diện tích 54,6m^2) xây dựng năm 2004 và 01 ngôi nhà 1 tầng diện tích 60,3m^2 xây dựng năm 2012 cùng các công trình khác trên đất. Do cả 2 anh chị đều có nhu cầu về chỗ ở nên Tòa án cấp sơ Th đã phân chia cho mỗi người sử dụng 1 phần đất và nhà trên đất là hợp tình, hợp lý. Do 2 ngôi nhà được xây dựng liền sát nhau nên để không ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của nhà và các công trình khác trên đất, Tòa án cấp sơ Th đã phân chia theo hướng, lấy mép ngoài bức tường phía Đông Bắc của ngôi nhà 2 tầng xây dựng năm 2004 (bức tường giáp ngôi nhà xây dựng năm 2012) kéo thẳng hết đất từ trước ra sau, chia nhà đất làm 2 phần. Chia cho chị Y phần đất có ngôi nhà 1 tầng xây dựng năm 2012 cùng các công trình trên đất; Chia cho anh H phần đất có ngôi nhà 02 tầng xây dựng năm 2004 cùng các công trình trên đất là phù hợp. Tuy nhiên do hình dạng của thửa đất và vị trí của 2 ngôi nhà trên đất nằm sát nhau, nên không thể phân chia đều cho mỗi bên 100 m^2 như yêu cầu của chị Y. Tòa sơ Th đã căn cứ vào việc phân chia tài sản trên đất để xác định diện tích đất tương ứng cho các bên là phù hợp, đảm bảo giá trị sử dụng đất và tài sản trên đất. Anh H được sử dụng phần đất lớn hơn sẽ phải trả chêch lệch giá trị tài sản cho chị Y là đúng quy định tại khoản 3 Điều 59 của luật hôn nhân và gia đình. Do vậy yêu cầu này của chị cũng không có căn cứ chấp nhận.

Tại cấp phúc Th chị Y cho rằng phần tài sản trên thửa đất số 334 được xây dựng bao gồm cả diện tích đất là rãnh thoát nước của thôn. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ thẩm định, xác minh làm rõ nội dung này.

Kết quả thẩm định và xác minh cho thấy, rãnh thoát nước của thôn nằm ngoài diện tích đất của các hộ gia đình và được hình thành trước khi anh H, chị Y được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc anh H, chị Y xây dựng công trình trên đất như hiện này không ảnh hưởng đến rãnh thoát nước của thôn.

Xem xét về việc phân chia đất và tài sản trên đất của thửa đất số 334, trên cơ sở căn cứ vào diện tích và số đo các cạnh của thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử thấy việc Tòa án cấp sơ Th phân chia đất cho anh H, chị Y mới chỉ đúng về diện tích mà chưa đúng với hình dạng và kích thước các cạnh của thửa đất. Cụ thể nếu phân chia như cấp sơ Th thì cạnh phía bắc của thửa đất thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 0,63 m; cạnh phía nam của thửa đất thiếu so Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1,58 m; Cạnh phía Đông của thửa đất thiếu 0,9 m; Cạnh phía tây của thửa đất thừa 1,25 m. Căn cứ kết quả Th định cho thấy nếu xác định vị trí, kích thước và diện tích đất của thửa đất số 334 theo đúng như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có 1 phần nhà 2 tầng, 1 phần tum, lán nhựa và 1 phần móng nhà 1 tầng sẽ nằm trên phần đất nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phần giáp với đất của ông V). Theo tính toán ban đầu thì phần đất này có diện tích là 18,5 m^2. Tuy nhiên khi xem xét lại cho thấy phần đất này có diện tích là 12,9 m^2. Kết quả xác minh tại phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tứ Kỳ và Ủy ban nhân dân xã S thể hiện đây là phần đất dôi dư nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H, chị Y là cấp theo hạn mức 200 m^2 đất ở và phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định. Do vậy quan điểm của Ủy ban nhân dân xã Đại Sơn là diện tích đất nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ tạm giao cho người sử dụng công trình trên đất. Khi nào Ủy ban nhân dân xã có nhu cầu hoặc người sử dụng đất có nhu cầu hợp pháp hóa sẽ xử lý theo quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử sẽ sửa 1 phần bản án sơ Th về nội dung này.

Căn cứ vào vị trí tài sản trên đất, căn cứ vào diện tích đất hợp pháp mà anh H, chị Y được quyền quản lý sử dụng, Hội đồng sẽ giữ nguyên về cách phân chia đất và tài sản trên đất của cấp sơ Th. Cụ thể lấy mép ngoài bức tường phía Đông Bắc của ngôi nhà 2 tầng xây dựng năm 2004 (bức tường giáp ngôi nhà xây dựng năm 2012) kéo thẳng hết đất từ trước ra sau, chia nhà đất làm 2 phần. Phần đất nhà nhà 2 tầng trên đất (giáp đất của ông Th) có diện tích 104,9 m^2 sẽ giao cho anh H quản lý, sử dụng. Phần đất còn lại nhà ngôi nhà một tầng trên phần đất có diện tích là 94,9 m^2 sẽ giao cho chị Y quản lý, sử dụng. Anh H sử dụng phần đất có diện tích lớn hơn so với chị Y là 4,9 m^2 và sử dụng phần tài sản nhiều hơn chị Y nên phải trả chênh lệch giá trị tài sản cho chị Y theo quy định.

[3] Về án phí phúc Th: Do sửa án sơ Th nên chị Y không phải chịu chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc Th.

Anh Nguyễn Văn H không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc Th.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hải Y, sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ Th số 07/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương về phần tài sản chung như sau:

Căn cứ các Điều 33, 51, 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 175, 176, 245, 246, 248, 256, 357, 468 của Bộ luật dân sự; các Điều 147, 217, 218, 228; khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Xử:

1. Xác nhận tài sản chung của chị Nguyễn Thị Hải Y và anh Nguyễn Văn H để phân chia gồm: Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, diện tích 436m^2 tại thôn X, xã S , huyện T tỉnh Hải Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 145153 ngày 05/10/2011; Thửa đất số 334, tờ bản đồ số 02, diện tích 200m^2 tại thôn X xã S, huyện T, tỉnh Hải Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 184416 ngày 02/6/2017; Tài sản trên thửa đất số 334 gồm 01 ngôi nhà mái bằng 2 tầng (tầng 1 diện tích 54,6m^2, tầng 2 diện tích 20,1m^2) xây dựng năm 2004, 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 60,3m^2 xây dựng năm 2012; sân bê tông gạch vỡ; tường rào xung quanh đất; mái lợp tôn ở sân; lán tôn; mái lợp bằng tấm nhựa phía sau nhà; tài sản nằm trên phần đất đấu thầu của ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị T gồm: 01 bể nước ăn; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng hoa sắt; đoạn tường rào dài 90,81m; 01 cây cau; 01 cây mít đường kính trên 35cm; 6 cây mít đường kính gốc 25cm ≤Φ< 35cm; 10 cây hồng xiêm to; 02 cây hồng xiêm giống; 06 cây bưởi.

2. Chia tài sản chung của vợ chồng như sau:

2.1. Đối với thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, diện tích 436m^2 tại thôn Liêu Xá, xã Đại Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương:

- Chia cho chị Nguyễn Thị Hải Y và anh Nguyễn Văn H, mỗi người được quản lý, sử dụng 218m^2 đất trị giá 305.440.000 đồng, trong đó có 150m^2 đất ở và 68m^2 đất trồng cây lâu năm. Phần đất chị Y được chia được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A9, A10, A11, A12 đến A1; phần đất anh H được chia được giới hạn bởi các điểm A2, A3, A8, A9 đến A2(*vị trí, kích thước theo sơ đồ phân chia đất số 01 kèm theo bản án*).

2.2. Đối với thửa đất số 334, tờ bản đồ số 02, diện tích 200m^2 tại thôn Liêu Xá, xã Đại Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương:

- Chia cho chị Nguyễn Thị Hải Y được quản lý, sử dụng diện tích đất 94,9m^2 trị giá 256.230.000 đồng được giới hạn bởi các điểm A2, A3, A4, A5, A6, A7 đến A2; trên đất có 01 ngôi nhà 1 tầng diện tích 60,3m^2 xây dựng năm 2012 trị giá 288.664.783 đồng; 01 mái lợp bằng tấm nhựa trị giá 296.995 đồng, 41,53m tường rào trị giá 4.365.953 đồng và 01 lán tôn. Tổng giá trị tài sản chị Y được chia là 549.577.731 đồng, *(vị trí, kích thước theo sơ đồ phân chia nhà đất số 02 kèm theo).*

- Chia cho anh Nguyễn Văn H được quản lý, sử dụng diện tích đất 104,9m^2 trị giá 283.230.000đồng được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A7, A8 đến A1; trên đất có 01 ngôi nhà 2 tầng (tầng 1 diện tích 54,6m^2, tầng 2 diện tích 20,1m^2) xây dựng năm 2004 trị giá 262.560.817 đồng; lán tôn trước cửa nhà trị giá 29.438.980 đồng; sân bê tông trị giá 5.286.884 đồng; đoạn tường hoa dài 14,83m trị giá 1.559.043 đồng. Giao cho anh H được quản lý, sử dụng tài sản chung của vợ chồng nằm trên đất do ông Th, bà Thì đấu thầu của Ủy ban nhân dân xã S gồm: một phần móng nhà; 01 bể nước ăn trị giá 17.331.328 đồng; 02 trụ cổng trị giá 504.612 đồng; 02 cánh cổng hoa sắt trị giá 1.333.750 đồng; đoạn tường hoa dài 90,81m trị giá 9.546.646 đồng; 01 cây cau trị giá 400.000 đồng; 01 cây mít trị giá 650.000 đồng; 6 cây mít đường kính gốc 25cm ≤Φ< 35cm trị giá 3.300.000 đồng; 10 cây hồng xiêm trị giá 2.800.000 đồng; 02 cây hồng xiêm giống trị giá 30.000 đồng; 06 cây bưởi trị giá 3.900.000 đồng. Tổng trị giá tài sản anh H được chia là 621.872. 114 đồng *(vị trí, kích thước theo sơ đồ phân chia nhà đất số 02 kèm theo bản án).*

Anh H được hưởng phần tài sản có giá trị nhiều hơn chị Y là 66.614.000 đồng (làm tròn) nên phải có trách nhiệm trả chị Y số tiền chênh lệch là 33.307.000 đồng.

Buộc anh H phải phá dỡ một phần cầu thang nằm trên phần nhà đất chị Y được chia. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H xây tường ngăn nhà đất được chia của anh và chị Y.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Y không yêu cầu anh H phải tháo dỡ một phần móng nhà của anh H nằm dưới lòng đất tại phần đất chị Y được chia; khi nào anh H tháo dỡ nhà thì phải sử dụng đúng ranh giới, kích thước đất đã được phân chia để trả lại phần lòng đất cho chị Y; chị Y không yêu cầu anh H phải trả tiền do bị hạn chế sử dụng phần lòng đất có móng nhà của anh H.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành khoản tiền như đã tuyên, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải chịu tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thanh toán. Lãi suất theo quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự.

Tạm giao cho chị Y sử dụng phần đất có diện tích 3,6 m^2 đất được giới hạn bởi các điểm A6, A10, A7 đến A6.

Tạm giao cho anh H 9,3 m^2 đất được giới hạn bởi các điểm A7, A10, A9 A8 đến A7 (có sơ đồ kèm theo).

Anh H, chị Y được sử dụng diện tích đất tạm giao cho đến khi nào Ủy ban nhân dân xã Đại Sơn có nhu cầu hoặc người sử dụng đất có nhu cầu hợp pháp hóa sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ xét xử phúc Th đối với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn H.

Về án phí phúc Th: Chị Y, anh H không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc Th. Hoàn trả chị Y 300.000 đ tiền tạm ứng án phí phúc Th theo biên lai số AA/2021/0003295 ngày 8/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Hoàn trả anh H 300.000 đ tiền tạm ứng án phí phúc Th theo biên lai số AA/2021/0003300 ngày 13/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Các quyết định khác của bản án sơ Th không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án Hôn nhân gia đình phúc Th có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tạii các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC TH
Th phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền

Nơi nhận:
- *VKS tỉnh Hải Dương;*
- *TAND huyện T;*
- *Chi cục THA dân sự huyện T;*
- *Các Đương sự;*
- *Lưu;*